

Số: 45 /2015/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 369/TTr-STC ngày 05 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, làm cơ sở để tính tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân), các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thuộc đối



tượng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 2. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất (bao gồm đất có mặt nước ven biển trong phạm vi 1.000 mét tính từ bờ hiện hữu trở ra)

1. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất được xác định theo mục đích sử dụng đất thuê và theo địa bàn kinh tế, cụ thể như sau:

Mục đích sử dụng đất thuê	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (trừ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
1. Nhóm đất phi nông nghiệp:		
a) Đất chợ	1,5%	1,25%
b) Đất thương mại, dịch vụ	1,25%	1,0%
c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất chợ và đất thương mại, dịch vụ)	1,0%	0,75%
2. Nhóm đất nông nghiệp	0,75%	0,5%

2. Các địa bàn kinh tế được xác định theo quy định hiện hành, cụ thể như sau:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, gồm: Thành phố Rạch Giá và thị xã Hà Tiên (trừ các đảo và hải đảo);

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gồm: Các đảo, hải đảo và các huyện còn lại.

Điều 3. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm

1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại Luật Đất đai, tiền thuê đất được xác định như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất được xác định bằng 15% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng;

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê được xác định bằng 15% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với phần đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 4. Đơn giá thuê mặt nước (bao gồm đất có mặt nước ven biển ngoài phạm vi 1.000 mét tính từ bờ hiện hữu trở ra)

1. Đối với dự án sử dụng mặt nước cố định: 30 đồng/m²/năm.
2. Đối với dự án sử dụng mặt nước không cố định: 100 đồng/m²/năm.

Điều 5. Xử lý tồn tại

1. Đối với các dự án (thửa đất) đã ký hợp đồng thuê đất và còn trong thời gian ổn định 5 năm thì xử lý như sau:

a) Trường hợp đơn giá thuê đất đang nộp cao hơn đơn giá thuê đất theo Quyết định này thì được điều chỉnh lại kể từ ngày 01/01/2016.

b) Trường hợp đơn giá thuê đất đang nộp thấp hơn đơn giá thuê đất theo Quyết định này thì được giữ nguyên đơn giá thuê đất đến hết thời hạn ổn định 05 năm theo hợp đồng đã ký.

2. Đối với các dự án (thửa đất) đã ký hợp đồng thuê đất và đến nay hợp đồng đã hết thời gian ổn định 05 năm mà chưa điều chỉnh lại đơn giá thuê đất thì xử lý như sau:

a) Đối với thời gian kể từ ngày kết thúc thời kỳ ổn định 05 năm đến ngày Quyết định này có hiệu lực thì đơn giá thuê đất được tính theo các quy định về đơn giá thuê đất của thời kỳ trước ngày Quyết định này có hiệu lực.

b) Đối với thời gian kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực trở về sau này thì điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo Quyết định này cho thời kỳ ổn định 05 năm.

3. Các nội dung có liên quan đến đơn giá thuê đất, thuê mặt nước không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 6. Giao cho Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định đơn giá thuê đất, giá cho thuê mặt nước biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 3, Điều 1 của Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định đơn giá thuê đất, giá cho thuê mặt nước biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. /

Nơi nhận:

- Như Điều 7 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Westsite Chính phủ;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dt nha.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

